

BÀI 9 何時からですか NANJI KARA DESU KA

先生 Thày giáo	明日、健康診断があります。 ASHITA, KENKÔSHINDAN GA ARIMASU.	Ngày mai sẽ có khám sức khỏe.
アンナ Anna	何時からですか。 NANJI KARA DESU KA.	Từ mấy giờ ạ?
先生 Thày giáo	午前９時から１１時までです。 ここに 8時半に集まって下さい。 GOZEN KUJI KARA JÛICHIJI MADE DESU. KOKO NI HACHIJI HAN NI ATSUMATTE KUDASAI.	Từ 9 giờ đến 11 giờ sáng. Các em hãy tập trung ở đây lúc 8 rưỡi!



Mẫu ngữ pháp



① **NANJI** (mấy giờ)

◈ NAN là "mấy" và JI là "giờ". JI là từ để chỉ một giờ cụ thể.

Ví dụ: NANJI DESU KA. (Mấy giờ rồi?)

② **Động từ thể TE (2) Cách chia có biến đổi** ☞ *Động từ : Xem trang 54, 55*

◈ Đổi cả MASU và âm tiết đứng trước nó.

Cách chia động từ thể TE phụ thuộc vào âm tiết đứng ngay trước MASU.

Âm tiết trước MASU ⇒ thể TE	Ví dụ
i / chi / ri ⇒ tte	ATSUMARIMASU (tập trung) ⇒ ATSUMATTE
mi / ni / bi ⇒ nde	YOMIMASU (đọc) ⇒ YONDE
ki ⇒ ite	KIKIMASU (nghe) ⇒ KIITE
gi ⇒ ide	ISOGIMASU (vội) ⇒ ISOIDE

＊ Ngoại lệ:
IKIMASU (đi) ⇒ ITTE



Từ tượng thanh và tượng hình



Từ miêu tả chỉ có vừa đủ thời gian hay một cái gì đó, không thừa một tí nào



Từ miêu tả việc vượt qua giới hạn nào đó một cách suýt soát